CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

Mẫu số .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2,689,390,387,163** | **2,449,793,352,107** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **414,732,351,911** | **490,322,035,548** |
| 1. Tiền | 111 | | 57,445,881,911 | 66,967,936,248 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 357,286,470,000 | 423,354,099,300 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,041,413,149,369** | **364,974,178,068** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 915,987,330,280 | 201,327,263,786 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 115,323,608,785 | 138,741,406,447 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 10,102,210,304 | 24,905,507,835 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **1,172,170,353,068** | **1,542,081,935,357** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,172,170,353,068 | 1,542,081,935,357 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **61,074,532,815** | **52,415,203,134** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,051,843,661 | 2,551,792,963 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16,072,553,096 | 10,331,346,954 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 34,693 | 3,058,882 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 41,950,101,365 | 39,529,004,335 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **776,426,559,887** | **752,068,352,892** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **757,306,791,318** | **731,450,701,204** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | | **684,213,762,365** | **670,305,180,087** |
| - Nguyên giá | 222 | | 929,679,561,022 | 896,224,833,860 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (245,465,798,657) | (225,919,653,773) |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | | **1,593,247,413** | **1,601,909,250** |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,732,367,401 | 1,732,367,401 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (139,119,988) | (130,458,151) |
| **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | | **71,499,781,540** | **59,543,611,867** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **2,528,623,617** | **2,528,623,617** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2,528,623,617 | 2,528,623,617 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **7,136,806,755** | **8,634,689,874** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7,136,806,755 | 8,634,689,874 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** | | **9,454,338,197** | **9,454,338,197** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **3,465,816,947,050** | **3,201,861,704,999** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **2,076,548,614,957** | **1,970,716,265,307** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1,643,401,210,002** | **1,458,560,660,352** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 985,793,742,074 | 1,042,971,600,708 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 204,093,618,158 | 236,837,181,496 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 24,505,510,853 | 13,969,956,667 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 142,542,904,207 | 37,362,106,980 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 13,755,947,111 | 39,043,399,957 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 167,570,941,726 | 28,606,379,697 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 68,683,336,818 | 42,190,685,086 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 36,455,209,055 | 17,579,349,761 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **433,147,404,955** | **512,155,604,955** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2,156,242,000 | 2,177,242,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 430,991,162,955 | 509,978,362,955 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1,389,268,332,093** | **1,231,145,439,692** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1,389,268,332,093** | **1,231,145,439,692** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 484,099,600,000 | 436,111,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 374,526,861,700 | 355,328,261,700 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 6,986,489,982 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 276,818,497,316 | 182,445,741,648 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 49,011,331,400 | 29,843,672,107 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 204,812,041,677 | 220,430,274,255 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | **-** | **-** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3,465,816,947,050** | **3,201,861,704,999** |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG** | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | | |

*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nguyễn Thị Thu Hương | Nguyễn Như So |

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ,TP Bắc Ninh,Bắc Nin
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý I năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 2,108,375,965,263 | 705,672,268,226 | 2,108,375,965,263 | 705,672,268,226 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 42,427,430,636 | 20,735,044,039 | 42,427,430,636 | 20,735,044,039 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **2,065,948,534,627** | **684,937,224,187** | **2,065,948,534,627** | **684,937,224,187** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1,771,839,696,754 | 628,539,815,933 | 1,771,839,696,754 | 628,539,815,933 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **294,108,837,873** | **56,397,408,254** | **294,108,837,873** | **56,397,408,254** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 13,339,503,365 | 9,400,191,169 | 13,339,503,365 | 9,400,191,169 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 50,776,715,007 | 28,368,118,104 | 50,776,715,007 | 28,368,118,104 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *50,407,689,525* | *26,994,103,644* | *50,407,689,525* | *26,994,103,644* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 17,706,716,615 | 11,958,891,085 | 17,706,716,615 | 11,958,891,085 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 23,025,186,782 | 14,895,851,868 | 23,025,186,782 | 14,895,851,868 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}** | **30** | | **215,939,722,834** | **10,574,738,366** | **215,939,722,834** | **10,574,738,366** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15,956,148,897 | 6,404,745,448 | 15,956,148,897 | 6,404,745,448 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6,418,067,629 | 3,411,832,167 | 6,418,067,629 | 3,411,832,167 |
| **13. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **9,538,081,268** | **2,992,913,281** | **9,538,081,268** | **2,992,913,281** |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | | - |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **225,477,804,102** | **13,567,651,647** | **225,477,804,102** | **13,567,651,647** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 21,368,890,591 | 1,154,765,817 | 21,368,890,591 | 1,154,765,817 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **204,108,913,511** | **12,412,885,830** | **204,108,913,511** | **12,412,885,830** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 204,108,913,511 | 12,412,885,830 | 204,108,913,511 | 12,412,885,830 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 4,515 | 285 | 4,515 | 285 |

*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nguyễn Thị Thu Hương | Nguyễn Như So |

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Đường Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý I năm 2012

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 225,477,804,102 | 13,567,651,647 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 20,597,435,213 | 12,739,719,884 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | (97,248,628) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 50,407,689,525 | 26,994,103,644 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 296,482,928,840 | 53,204,226,547 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (678,860,068,331) | (73,246,469,332) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 369,911,582,289 | (50,234,726,913) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 101,973,041,649 | 56,667,467,614 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 997,832,421 | (16,722,648,374) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (46,366,194,967) | (26,994,103,644) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | (13,536,824,359) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 369,628,924 | 6,816,592,418 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (7,786,963,505) | (14,025,499,431) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 36,721,787,320 | (78,071,985,474) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (43,463,850,390) | (151,601,131,699) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 173,761,364 | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13,339,503,365 | 9,400,191,169 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (29,950,585,661) | (142,200,940,530) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 82,187,200,000 | 308,682,480,000 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 715,806,100,534 | 748,136,208,607 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (805,131,985,830) | (521,871,398,847) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (75,222,200,000) | (32,769,990,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (82,360,885,296) | 502,177,299,760 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (75,589,683,637) | 281,904,373,756 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 490,322,035,548 | 213,147,169,656 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **414,732,351,911** | **495,051,543,412** |

*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nguyễn Thị Thu Hương | Nguyễn Như So |

M.S.D.N 2300105150 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAEACO VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Quý I năm 2012

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Lĩnh vực kinh doanh:

*Chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN…,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thácvà kinh doanh vật liệu XD.*

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*** :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

***2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

***3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:***

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:***

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

***6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

***7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác***

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

***8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

***9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả***

***10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*** : theo chi phí thực tế

***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận:*** chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

***14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái***

***15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

| NỘI DUNG | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **1. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **414,732,351,911** | **490,322,035,548** |
| - Tiền mặt | 10,654,683,332 | 5,464,596,214 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 46,791,198,579 | 61,503,340,034 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 357,286,470,000 | 423,354,099,300 |
| **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| **3. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **1,041,413,149,369** | **364,974,178,068** |
| - Phải thu khách hàng | 1,031,310,939,065 | 340,068,670,233 |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 10,102,210,304 | 24,905,507,835 |
| **4. Hàng tồn kho** | **1,172,170,353,068** | **1,542,081,935,357** |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 415,096,621,229 | 403,258,876,777 |
| - Công cụ, dụng cụ | 2,638,605,099 | 1,512,957,510 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 665,563,752,531 | 1,024,159,386,435 |
| - Thành phẩm | 43,935,776,687 | 71,216,598,428 |
| - Hàng hoá | 44,935,597,522 | 41,934,116,207 |
| - Hàng gửi đi bán | | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| - Hàng hoá bất động sản | | |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thé chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả | | |
| * Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm | | |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | **34,693** | **3,058,882** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 34,693 | 3,058,882 |
| - Các khoản phải thu Nhà nước | | |
| **6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ** | | |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| **7. Phải thu dài hạn khác** | - | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác | | |

| | NỘI DUNG | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| | - Cho vay không có lãi | | |
| | - Phải thu dài hạn khác | | |
| **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | **71,499,781,540** | **59,543,611,867** |
| 1 | Công ty chế biến thực phẩm DBC mở rộng | 15,469,912,054 | 15,469,912,054 |
| 2 | NM sử lý trứng sạch Yên Phong | | 27,227,455 |
| 3 | Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm | 7,403,300,616 | 6,588,145,616 |
| 4 | Dự án bệnh viện DABACO | 12,556,871,219 | 11,556,871,219 |
| 5 | Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo | 23,580,257,632 | 13,736,670,360 |
| 6 | Dự án Công ty gà giống tại Tân Chi | 530,818,455 | 503,591,000 |
| 7 | Dự án mở rộng Xí nghiệp chăn nuôi Thủy sản | 51,018,182 | 51,018,182 |
| 8 | Dự án nhà máy sử lý nguyên liệu Khắc Niệm | 7,499,520,939 | 7,499,520,939 |
| 9 | Dự án Công ty DABACO Tây Bắc | 4,408,082,443 | 4,110,655,042 |
| **13. Đầu tư dài hạn khác** | | **2,528,623,617** | **2,528,623,617** |
| | - Đầu tư cổ phiếu | | |
| | - Đầu tư trái phiếu | | |
| | - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | |
| | - Cho vay dài hạn | | |
| | - Đầu tư dài hạn khác | 2,528,623,617 | 2,528,623,617 |
| **15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn** | | **985,793,742,074** | **1,042,971,600,708** |
| | - Vay ngắn hạn | 875,852,131,555 | 911,513,461,728 |
| | *+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh* | *430,276,190,284* | *453,972,376,459* |
| | *+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp Từ Sơn, BN* | | |
| | *+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh* | *166,851,847,361* | *199,132,262,120* |
| | *+ Vay của VIB* | *34,456,761,375* | *70,995,231,261* |
| | *+ Vay của NH TMCP Kỹ thương VN- CNBN* | *58,202,961,092* | *32,825,694,907* |
| | *+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh* | *95,278,868,500* | *67,197,369,849* |
| | *+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh* | *40,711,110,000* | *16,889,244,000* |
| | *+ Vay NH Liên Việt Thủ Đô* | *1,783,984,000* | *18,989,606,132* |
| | *+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Hòa Bình* | *34,318,731,943* | *41,000,000,000* |
| | *+ Vay các đối tượng khác* | *13,971,677,000* | *10,511,677,000* |
| | - Nợ dài hạn đến hạn trả | 109,941,610,519 | 131,458,138,980 |
| **16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | | **142,542,904,207** | **37,362,106,980** |
| | - Thuế GTGT | 1,719,912,892 | 3,705,321,789 |
| | - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| | - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| | - Thuế TNDN | 31,108,694,341 | 10,343,526,533 |
| | - Thuế TN cá nhân | 328,899,785 | 14,975,754 |
| | - Thuế tài nguyên | 39,132,000 | 39,132,000 |
| | - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1,844,513,447 | 1,308,973,402 |

| | NỘI DUNG | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| | - Tiền sử dụng đất ( Dự án bất động sản ) | 107,482,185,742 | 21,930,611,502 |
| | -Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19,566,000 | 19,566,000 |
| **17.** | **Chi phí phải trả** | **167,570,941,726** | **28,606,379,697** |
| | - Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| | - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| | - Lãi mua trái phiếu chuyển đổi và lãi tiền vay | 4,041,494,558 | 24,991,022,346 |
| | - Chi phí dự án bất động sản | 149,657,765,589 | |
| | - Chi phí phải trả khác | 13,871,681,579 | 3,615,357,351 |
| **18.** | **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **68,683,336,818** | **42,190,685,086** |
| | - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | |
| | - Kinh phí công đoàn | 887,115,997 | 1,749,019,190 |
| | - Bảo hiểm xã hội, BH y tế | 1,631,442,807 | 678,058,642 |
| | - Phải trả cổ tức | 12,000,000,000 | - |
| | - Phải trả chiết khấu khách hàng | 52,804,968,380 | 38,272,084,380 |
| | - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,169,898,088 | - |
| | - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 189,911,546 | 1,491,522,874 |
| **19.** | **Phải trả dài hạn nội bộ** | - | |
| | - Vay dài hạn nội bộ | - | |
| | - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | |
| | | | |
| **20.** | **Các khoản vay và nợ dài hạn** | **430,991,162,955** | **509,978,362,955** |
| | a -Vay dài hạn: | 243,711,762,955 | 255,511,762,955 |
| 1 | *Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh* | *9,598,180,600* | *9,598,180,600* |
| 2 | *Ngân hàng TMCP Quốc Tế* | *9,020,532,000* | *9,020,532,000* |
| 3 | *Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN* | *31,076,236,768* | *42,876,236,768* |
| 4 | *Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh* | | |
| 5 | *Ngân hàng Công thương Bắc Ninh* | *136,535,186,853* | *136,535,186,853* |
| 6 | *Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh* | *56,656,626,734* | *56,656,626,734* |
| 7 | *Ngân hàng Công thương SaĐéc* | | |
| 8 | *Vay các đối tượng khác* | *825,000,000* | *825,000,000* |
| | b - Nợ dài hạn: | 187,279,400,000 | 254,466,600,000 |
| | *- Thuê tài chính* | | |
| | *- Nợ dài hạn khác (Trái phiếu chuyển đổi)* | *187,279,400,000* | *254,466,600,000* |
| **22.** | **Vốn chủ sở hữu** | | |
| **b.** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **858,626,461,700** | **791,439,261,700** |
| | - Vốn góp của Nhà nước | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| | - Vốn góp của các cổ đông | 424,099,600,000 | 376,111,000,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 374,526,861,700 | 355,328,261,700 |
| **c.** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận** | | |

| NỘI DUNG | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp đầu năm | 436,111,000,000 | 254,466,600,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 47,988,600,000 | 181,644,400,000 |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 484,099,600,000 | 436,111,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 75,222,200,000 | 38,169,990,000 |
| **d. Cổ tức** | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | 87,222,200,000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | 2,000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận | | |
| **đ. Cổ phiếu** | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 48,409,960 | 43,611,100 |
| Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông | 48,409,960 | 43,611,100 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại | | |
| Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48,409,960 | 43,611,100 |
| Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông | | 43,611,100 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |
| **e. Các quỹ của doanh nghiệp** | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 276,818,497,316 | 182,445,741,648 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 49,011,331,400 | 29,843,672,107 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN | | |
| **g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể** | | |
| **23. Nguồn kinh phí** | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| **24.Tài sản thuê ngoài** | - | |
| (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | |
| - Tài sản thuê ngoài | | |
| (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn | | |

**8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

| Nội dung | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **492,015,603,976** | **336,332,530,987** | **54,463,009,227** | **13,413,689,670** | **896,224,833,860** |
| **- NG TSCĐ tăng** | **24,687,366,839** | **5,840,075,371** | **5,278,963,635** | **216,902,273** | **36,023,308,118** |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *20,117,900,839* | *4,524,745,480* | | | *24,642,646,319* |
| *Tăng khác* | *4,569,466,000* | *1,315,329,891* | *5,278,963,635* | *216,902,273* | *11,380,661,799* |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý | | 164,285,714 | 925,642,515 | | 1,089,928,229 |
| - Giảm khác | 1,478,652,727 | | | | 1,478,652,727 |
| **Số dư cuối kỳ** | **515,224,318,088** | **342,008,320,644** | **58,816,330,347** | **13,630,591,943** | **929,679,561,022** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | | | - |
| **Số dư đầu kỳ** | **82,342,678,476** | **111,338,145,858** | **23,067,775,669** | **9,171,053,770** | **225,919,653,773** |
| **- Khấu hao TSCĐ tăng** | **8,890,106,934** | **9,159,493,995** | **1,796,824,148** | **742,348,299** | **20,588,773,376** |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | 154,771,429 | 887,857,063 | | 1,042,628,492 |
| - KHTSCĐ giảm | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **91,232,785,410** | **120,342,868,424** | **23,976,742,754** | **9,913,402,069** | **245,465,798,657** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | | | | - |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **409,672,925,500** | **224,994,385,129** | **31,395,233,558** | **4,242,635,900** | **670,305,180,087** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **423,991,532,678** | **221,665,452,220** | **34,839,587,593** | **3,717,189,874** | **684,213,762,365** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Nội dung | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **436,111,000,000** | **355,328,261,700** | **6,986,489,982** | **182,445,741,648** | **29,843,672,107** | **220,430,274,255** | **1,231,145,439,692** |
| - Tăng vốn trong kỳ | 47,988,600,000 | 19,198,600,000 | 196,578,673 | 94,372,755,668 | 19,167,659,293 | | 180,924,193,634 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | 204,108,913,511 | 204,108,913,511 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | 7,183,068,655 | | | 219,714,633,427 | 226,897,702,082 |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | 12,512,662 | 12,512,662 |
| **Số dư cuối kỳ** | **484,099,600,000** | **374,526,861,700** | **-** | **276,818,497,316** | **49,011,331,400** | **204,812,041,677** | **1,389,268,332,093** |

## VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

| | Nội dung | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước) |
|---|---|---|---|
| **25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **2,108,375,965,263** | **705,672,268,226** |
| | - Doanh thu thức ăn gia súc | 793,672,839,692 | 495,968,097,128 |
| | - Doanh thu nguyên liệu | 26,613,336,212 | 11,258,650,637 |
| | - Doanh thu bán xăng dầu | 4,618,769,454 | 3,111,516,174 |
| | - Doanh thu ngan,gà giống | 4,266,638,000 | 2,609,135,600 |
| | - Doanh thu lợn giống | 26,594,534,580 | 16,233,175,800 |
| | - Doanh thu nuôi gia công, chế biến thực phẩm | 132,149,306,777 | 95,718,135,960 |
| | - Doanh thu thương mại, siêu thị | 114,476,283,542 | 68,533,454,658 |
| | - Doanh thu SX bao bì | 12,021,240,167 | 9,748,861,588 |
| | - Doanh thu KD bất động sản | 990,636,652,729 | 446,413,409 |
| | - Doanh thu hoạt động XD | 3,326,364,110 | 2,044,827,272 |
| **26. Các khoản giảm trừ** | | **42,427,430,636** | **20,735,044,039** |
| | - Chiết khấu | 41,366,944,442 | 20,233,776,809 |
| | - Giảm giá hàng bán | - | |
| | - Hàng bán trả lại | 1,060,486,194 | 501,267,230 |
| **27. Doanh thu thuần** | | **2,065,948,534,627** | **684,937,224,187** |
| **28. Tổng giá vốn** | | **1,771,839,696,754** | **628,539,815,933** |
| | - Giá vốn thức ăn gia súc | 658,001,140,681 | 443,190,914,320 |
| | - Giá vốn nguyên liệu | 23,939,559,310 | 9,002,774,235 |
| | - Giá vốn bán xăng dầu | 4,501,935,055 | 2,991,213,589 |
| | - Giá vốn ngan,gà giống | 5,764,557,782 | 2,868,923,675 |
| | - Giá vốn lợn giống | 15,517,739,711 | 13,914,684,110 |
| | - Giá vốn nuôi gia công, chế biến thực phẩm | 127,973,240,236 | 85,402,466,355 |
| | - Giá vốn thương mại, siêu thị | 106,188,399,748 | 63,666,337,435 |
| | - Giá vốn SX bao bì | 7,473,910,162 | 5,651,666,717 |
| | - Giá vốn KD bất động sản | 820,183,716,398 | - |
| | - Giá vốn hoạt động xây dựng | 2,295,497,671 | 1,850,835,497 |
| | - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| | - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| | - Hao hụt mất mát hàng tồn kho | | |
| | - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| | - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| **29. Doanh thu hoạt động tài chính** | | **13,339,503,365** | **9,400,191,169** |
| | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11,168,615,862 | 9,147,509,389 |
| | - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| | - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| | - Lãi bán ngoại tệ | | |
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2,056,784,916 | 154,928,780 |
| | - Lãi bán hàng trả chậm | 90,367,000 | 97,753,000 |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 23,735,587 | |

| | Nội dung | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước) |
|---|---|---|---|
| **30. Chi phí hoạt động tài chính** | | **50,776,715,007** | **28,368,118,104** |
| | - Lãi tiền vay | 50,407,689,525 | 26,994,103,644 |
| | - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng | | |
| | - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| | - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 369,025,482 | 1,374,014,460 |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| | - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| | - Chi phí tài chính khác | | - |
| **31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | | |
| | - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| | - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| | - Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | | |
| **33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | **1,812,571,600,151** | **668,195,632,516** |
| 32.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 1,716,742,377,472 | 611,337,019,361 |
| | *- Chi phí nguyên liệu* | *1,686,790,962,969* | *595,736,914,741* |
| | *- Bao bì, tem nhãn* | *21,368,586,349* | *12,740,841,262* |
| | *- Chi phí công cụ dụng cụ* | *8,582,828,154* | *2,859,263,358* |
| 32.2 Chi phí nhân công | | 37,697,998,601 | 26,742,093,078 |
| | *- Tiền lương:* | *35,311,920,105* | *24,930,216,787* |
| | *- BHXH, BHYT, KPCĐ* | *2,386,078,496* | *1,811,876,291* |
| 32.3 Chi phí khấu hao TSCĐ | | 20,597,435,213 | 12,739,719,884 |
| 32.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 14,941,815,928 | 9,056,411,191 |
| 32.5. Chi phí khác bằng tiền | | 22,591,972,937 | 8,320,389,002 |
| | | | |

*Bắc Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2012*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nguyễn Thị Thu Hương | Nguyễn Như So |

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH